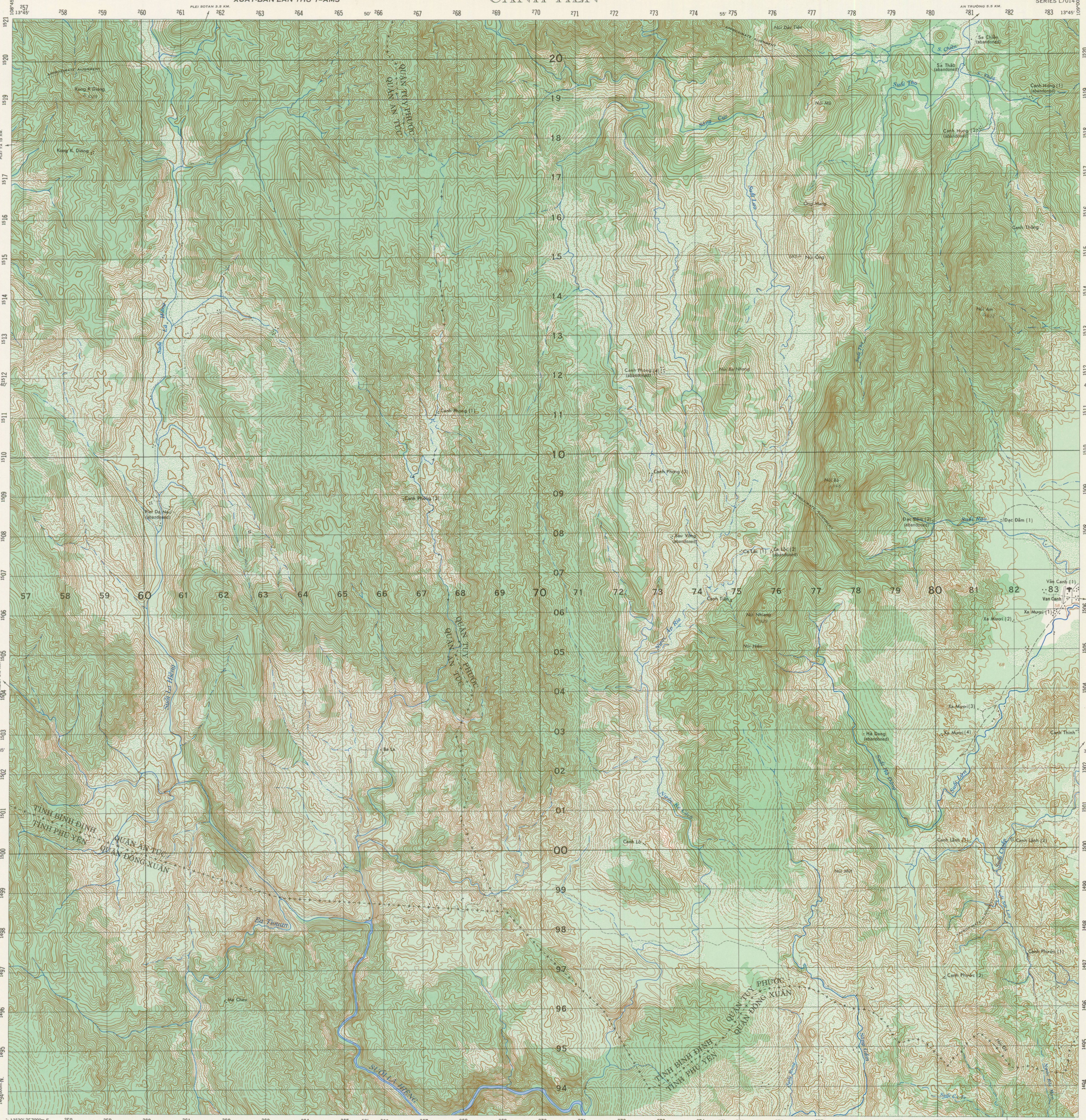




LEGEND - CHỮ TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TÍN TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LỐI XE ĐẠ được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây họan phủ mặt đất trên 25% lớp thành rừng cây bụi và phủ dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây họan phủ mặt đất trên 25% lớp thành rừng cây bụi và phủ dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật khác không phân biệt.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG - GÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa rộng, có hai hay trên hai làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cát đá hay nhựa mỏng, có một hoặc hai làn xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường nhựa cứng, có một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cát đá hay nhựa mỏng, có một làn xe đi
Tản or dry weather, loose surface - đường đất
Cát track - đường dùng khai thác
Footpath, trail - đường mòn, đường bộ hành
Đường mòn đi bộ
ROUTE MARKERS - DẤU HIỆU ĐƯỜNG SÁ
National, International
Quốc-Đô, Liên tỉnh
Postal, Commercial or other
Tỉnh-Đô, Hương-Đô hay khác
MAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (33 1/3") wide; Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường
Airfield: All weather; Seasonal
Sân bay; Đường quanh năm; Từng mùa
Bridges
Wood - Cầu gỗ
Steel - Cầu sắt
Concrete - Cầu bê-tông
Footbridge - Cầu nhỏ
Ferry - Phà
Ford - Chỗ lội qua
Road on trees - Đường dây
Lanes: Wide - Bốn làn; Thẳng
Road or ditch: Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

HAO LÔNG
Built-up area - Thôn thị
Village - Làng
Church, Christian shrine, School
Nhà thờ, Trường học, Trường học
Temple, Pagoda, Minor pagoda
Đền, miếu, Chùa, Am
Post office, Telegraph, Telephone
Bưu cục; Điện tín; Điện thoại
Cemetery - Nghĩa địa
Fort, Barricade - Bức tường, Tàn tích
Horizontal control point
Điểm kiểm soát
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked
Cao độ tính ra mét: Đã được kiểm tra
Tản: Wet, Spring
Đất ẩm ướt; Mùa xuân
International boundary - Ranh giới Quốc gia
Ranh giới Quốc gia
Tản: Wet, Spring
Đất ẩm ướt; Mùa xuân
Area name
Tên vùng hay địa điểm
Province office, Delegation office
Tỉnh văn phòng hành chính Quận
Tank, Well, Spring
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Mansory dam, Earthen dam
Bùn lầy; Đập đất
Lake or pond: Perennial, Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

HAO LÔNG
Salt evaporator
Đường muối
Limestone mountain
Núi đá vôi
Sand - Cát
Large rapids
Chướng chảy mạnh
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation: Tea
Đồn trà; Đồn trà
Rice, Swamp
Đồn lúa; Đồn lúa
Land subject to inundation
Đất có thể bị ngập
Rice, Mangrove
Đồn lúa; Đồn lúa
Coffee, Rubber
Cà phê; Cao su
Palm, Broadwood
Cây dừa; Cây dừa
Pine, Bamboo
Thông; Tre

Scale Tỷ lệ 1:50,000

1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

CONTOUR INTERVAL - 20 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

SPHEROID EVEREST
GRID 1,000 METER UTM ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY AMS (L), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY NGS, VIETNAM
CONTROL BY 25TH ENGR BN; NGS, VIETNAM
PRINTED BY AMS (S), U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠ-DU QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIỆT NAM

DELINERATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOÀ VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY - CỜ-TỰ
Ea stream
Núi mountain
Nước stream
Plei village
S., Sông, Suối river, stream

CHỮ TỰ
Transfer of utility of this sheet is not collected except by permission of the Commanding Officer, Army Map Service. It should be returned to the Commanding Officer, Army Map Service, 4000 Wilson Lane, Washington 25, D.C., at such time as it is no longer required for the delivery or origin of this sheet.

CHỮ TỰ
Transfer of utility of this sheet is not collected except by permission of the Commanding Officer, Army Map Service. It should be returned to the Commanding Officer, Army Map Service, 4000 Wilson Lane, Washington 25, D.C., at such time as it is no longer required for the delivery or origin of this sheet.

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

GRID ZONE DESIGNATION
MÃ SỐ VÙNG TÊN TỰ ĐỘ 49P

TO GET A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO MEASUREMENTS
SAMPLE POINT SPOT ELEVATION 754

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

TO GET A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO MEASUREMENTS
SAMPLE POINT SPOT ELEVATION 754

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

TO GET A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO MEASUREMENTS
SAMPLE POINT SPOT ELEVATION 754

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE